

# GIÁ TRỊ CÁC MỐI QUAN HỆ GIA ĐÌNH VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU TỪ GÓC NHÌN LÝ THUYẾT VÀ THANG ĐO

TRẦN THỊ AN\*

## Lời mở đầu

Là một phạm trù nằm trên đường biên của nhiều ngành khoa học: Triết học, Đạo đức học, Văn hóa học, Giáo dục học, Tâm lý học,... “giá trị học” đã được thế giới quan tâm từ rất sớm. Tuy nhiên, do nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, ở Việt Nam, “giá trị” chỉ mới được quan tâm nghiên cứu từ cuối thế kỷ XX và trở thành một khoa học vào đầu thế kỷ XXI. Với tất cả sự non trẻ của một ngành khoa học, “giá trị học” trở nên hấp dẫn đối với nhiều nhà khoa học Việt Nam ở các chuyên ngành khác nhau và thực sự trở thành đối tượng của khoa học liên ngành.

Vừa mang tính chủ quan, vừa mang tính khách quan, “giá trị” được thể hiện ở các chiều cạnh niềm tin, chuẩn mực, thái độ, hành vi mà xuyên suốt tất cả, “giá trị” có tính định hướng, tính điều chỉnh các mô thức ứng xử của con người đối với tự nhiên, đối với cộng đồng. Trong các đối tượng được nghiên cứu, giá trị của gia đình - với tất cả sự quan trọng thiết thân của nó - đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và toàn xã hội Việt Nam trong các biến chuyển nhanh chóng về các điều kiện sống hiện nay.

Như chúng ta đều biết, cũng như các giá trị khác, “giá trị gia đình” được hình thành bởi ba chiều cạnh: không gian (thực tiễn của các không gian sống, thực tiễn của phong tục và các định chế xã hội), thời gian (các giai đoạn, thời kì lịch sử), chủ thể (con người trong các bối cảnh không - thời gian cụ thể); được chung cất và tích lũy qua thời gian và trở thành truyền thống. Tuy nhiên, các giá trị truyền thống không bất biến mà có phần thay đổi; sự biến chuyển của kinh tế, xã hội đã tác động trực tiếp và làm biến đổi chức năng và cấu trúc của gia đình, kéo theo nó là sự thay đổi quan niệm về giá trị gia đình nói chung, giá trị của các mối quan hệ trong gia đình và từ gia đình nói riêng.

## 1. Bối cảnh thay đổi dẫn đến quan niệm về giá trị thay đổi

Được khởi xướng từ năm 1981, với sự đóng góp của các nhà khoa học xã hội nổi tiếng trên thế giới, cuộc *Khảo sát giá trị thế giới* (World Value Survey) được thực hiện năm lần đã cung cấp các chỉ số đáng được quan tâm đối với các nghiên cứu khoa học xã hội. Từ kết quả của các cuộc khảo sát và kết quả nghiên cứu về sự chuyển đổi văn hóa - kinh tế - xã hội của mình, Ronald Inglehart và Chris Welzel đã xây dựng Bản đồ văn hóa thế giới (*Cultural Map of the World*). Với quan điểm nhìn nhận hai nội dung biểu hiện của giá trị: “giá trị tồn tại và tự thể hiện” và “giá trị truyền thống và hợp lí - lâu dài” trên cơ sở tổng

\* PGS.TS.; Ban Quản lý khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

kết về hai bước chuyển của lịch sử nhân loại có liên quan mật thiết đến quan niệm về giá trị chuyển biến từ xã hội nông nghiệp đến công nghiệp (với việc “tích lũy kinh tế” ở cấp độ cá nhân và “tăng trưởng kinh tế” ở cấp độ xã hội) và từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp (từ việc trao ưu tiên hàng đầu cho an toàn kinh tế và thể chất sang trao ưu tiên hàng đầu cho sự tự thể hiện và chất lượng sống)<sup>1</sup>, Ronald Inglehart và đồng nghiệp đã xây dựng nên bản đồ văn hóa thế giới với hai trục: *trục tung* biểu thị sự chuyển đổi từ giá trị truyền thống sang giá trị thế tục, *trục hoành* biểu thị sự chuyển đổi từ giá trị sống còn sang giá trị được thể hiện bản thân<sup>2</sup>. Trong bản đồ này, giá trị gia đình được hiển thị ở trục tung với các mức độ của việc chuyển từ giá trị truyền thống sang giá trị thế tục. Đây cũng là sự biểu hiện tương đối ứng hợp với bối cảnh xã hội nước ta hiện nay, khi mà những giá trị tương đối định hình trong xã hội nông nghiệp với “trật tự xã hội, định hướng tập thể, đức tin tôn giáo, chuẩn mực tuyệt đối và sự chấp nhận cái nguyên trạng, và không chấp nhận lòng tham cá nhân đối với tích lũy của cải” đang chuyển một cách mạnh mẽ sang “giá trị chiếm ưu thế là “tích lũy kinh tế” ở cấp độ cá nhân và “tăng trưởng kinh tế” ở cấp độ xã hội” (theo quan điểm của Ronald Inglehart).

Trong công trình của mình, Lê Ngọc Văn cũng đã tổng kết quan điểm của các nhà xã hội học phương Tây “phân chia gia đình thành hai hình thái quan trọng là gia đình trong xã hội tiền công nghiệp và gia đình trong xã hội công nghiệp hóa” với các nét khác biệt chính là tính đa chức năng của gia đình tiền công nghiệp (kinh tế, giáo dục, tôn giáo, giải trí, và các chức năng khác như nhà ở, tình dục, chăm sóc sức khỏe, dưỡng lão,...) và tính ít chức năng của gia đình công nghiệp hóa (chỉ với hai chức năng chính là xã hội hóa ban đầu đối với trẻ em và ổn định nhân cách người lớn). Lê Ngọc Văn cho rằng, “công nghiệp hóa không xóa bỏ gia đình truyền thống nhưng phá vỡ cấu trúc nhất thể hóa của gia đình truyền thống” và điều này dẫn đến tình trạng khủng hoảng gia đình thể hiện ở sự rối loạn cấu trúc và rối loạn chức năng gia đình (việc mất dần chức năng kinh tế: chuyển từ sản xuất sang tiêu dùng; mất dần chức năng giáo dục: phó thác cho người giúp việc và nhà trường; không còn chức năng an sinh xã hội: chuyển cho cơ sở y tế, bảo hiểm,...)<sup>3</sup>.

Trong bối cảnh này, việc xác định một khung lý thuyết các chuẩn giá trị gia đình và điều chỉnh nó để ứng hợp với thực tiễn với tư cách là “một bộ lọc” có khả năng lưu giữ những đặc trưng chung đã được khẳng định trong truyền thống và có thể tồn tại qua thời gian<sup>4</sup> là một việc làm quan trọng không chỉ xây dựng gia đình bền vững mà còn góp phần phát triển

<sup>1</sup> Dẫn theo Johannes Han-Yin Chang (2010), “The values of Singapore’s youth and their parents”, *Journal of Sociology, The Australian Sociological Association*, Volume 46(2): Pp. 149 - 168, DOI: 10.1177/14407833.

<sup>2</sup> Dẫn theo Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, Tr. 271.

<sup>3</sup> Lê Ngọc Văn (2012), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tr. 13 - 14.

<sup>4</sup> Đặng Cảnh Khanh (2012), “Về những đặc trưng của gia đình Việt Nam truyền thống”, *Kỷ yếu Hội thảo: Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội.

xã hội bền vững. Từ các cơ sở trên, bài viết đã thử nhìn nhận các vấn đề giá trị và thang đo các mối quan hệ trong gia đình (vợ - chồng, cha mẹ - con cái) và từ gia đình (gia đình - dòng họ, gia đình - cộng đồng) từ góc độ lý thuyết trong bối cảnh gia đình thay đổi.

Việc triển khai ý tưởng nghiên cứu gặp phải một số khó khăn nhất định: *thứ nhất*, bài viết tập trung vào vấn đề “giá trị và thang đo” các mối quan hệ trong gia đình và từ gia đình. Giá trị và thang đo mỗi quan hệ này phải thỏa mãn các điều kiện khá phức tạp: a) các tiêu chí của thang đo phải được mỗi bên đồng ý; b) các tiêu chí của thang đo phải được hai bên đồng thuận; c) các tiêu chí của thang đo phải được cộng đồng thừa nhận đó là giá trị mang tính phổ quát tương đối trong phạm vi thời gian, không gian địa lý (ví dụ vùng, miền, tỉnh, huyện, xã) và không gian xã hội (nghề nghiệp, trình độ,...). Phạm vi của các vấn đề khá rộng, từ các quan hệ nội tại ở chiều ngang (vợ - chồng), chiều dọc (cha mẹ - con cái) đến các quan hệ ngoại tại ở cấp độ gần (gia đình - dòng họ) và cấp độ xa hơn (gia đình - cộng đồng) mà thang đo chúng chưa được nghiên cứu. *Thứ hai* là nội hàm của khái niệm “truyền thống”. Dù rằng đã có sự thống nhất tương đối trong nhận diện các nội dung của khái niệm này, chẳng hạn như: sự định hình các giá trị văn hóa, sự bảo lưu, sự trao truyền các tập tục, thói quen, kinh nghiệm xã hội,... tuy nhiên, các giá trị truyền thống Việt Nam cụ thể là gì? được hình thành từ bao giờ? lại là những câu hỏi không có chung đáp án. Trong công trình nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, Chu Xuân Diên đã phân chia lịch sử văn hóa Việt Nam thành ba giai đoạn: a) hình thành nền tảng văn hóa Việt Nam (thời tiền sử và sơ sử), b) định hình văn hóa truyền thống (thời Đại Việt), c) hình thành văn hóa hiện đại (cận đại và đương đại).<sup>5</sup> Như vậy, với Chu Xuân Diên, khái niệm “truyền thống” của văn hóa Việt Nam ứng hợp với những giá trị định hình thời phong kiến tự chủ. Tuy nhiên, Đinh Gia Khánh lại chỉ ra rằng, các giá trị đó đã được hình thành từ và “bắt rễ sâu vào cơ tầng văn hóa Đông Nam Á và là cơ sở để nhân dân ta thích nghi một cách năng động với ảnh hưởng của văn minh Đông Á”.<sup>6</sup> Như vậy, sẽ có nhiều lớp quan niệm giá trị trong khái niệm “truyền thống” đang được sử dụng, trong đó, hai lớp chủ yếu sẽ là “cơ tầng Đông Nam Á” và “ảnh hưởng từ Đông Á” mà rõ rệt nhất là các quan niệm giá trị Nho giáo. Chỉ ra đâu là giá trị gia đình được hình thành từ bối cảnh văn hóa Đông Nam Á, đâu là giá trị gia đình được xác lập bởi sự chi phối của các quan niệm Nho giáo là một việc làm khó khăn trong tình hình thiếu thôn tư liệu về thời Bắc thuộc và tiền Bắc thuộc đối với nghiên cứu văn hóa nói chung, giá trị gia đình nói riêng.

Vì vậy, trong bài viết mang tính chất khởi động của nghiên cứu này, sử dụng chủ yếu *lý thuyết giá trị* và *lý thuyết biến đổi văn hóa*, với cách tiếp cận chủ yếu là Sử học và Văn hóa học, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở mức độ tổng hợp các nghiên cứu về các mối

<sup>5</sup> Chu Xuân Diên (2002), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, Tr. 34 - 35.

<sup>6</sup> Đinh Gia Khánh (1993), *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái, gia đình - cộng đồng, gia đình - dòng họ để chiết xuất ra một số giá trị mang tính gợi ý thiết kế thang đo vừa từ góc độ lý thuyết vừa từ góc độ thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

## 2. Các mối quan hệ trong và từ gia đình (quan hệ nội tại và quan hệ ngoại tại)

### 2.1. Giá trị mối quan hệ vợ - chồng

Tồn tại với tư cách là một đơn vị xã hội quan trọng nhưng các phương diện của gia đình ở Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, một trong những vấn đề đó là “gia đình truyền thống”. Theo Bùi Thị Hương Trâm, “cho đến nay, chưa có một công trình nghiên cứu chuyên biệt nào được thực hiện về gia đình Việt Nam truyền thống cho nên khó có thể nhận diện được một cách đầy đủ và sâu sắc về giá trị gia đình Việt Nam truyền thống”<sup>7</sup>. Tư liệu để nhận diện gia đình Việt Nam truyền thống, theo một số không nhiều các nghiên cứu đã tiến hành, chủ yếu qua văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, thành ngữ), qua các sử liệu, dẫn liệu từ phong tục tập quán và các bộ luật thời trung đại.

Trong chương trình nghiên cứu về các giá trị truyền thống của người Việt Nam, Vũ Minh Giang và Vũ Hồng Quân đã thống kê các câu ca dao trong cuốn *Tục ngữ phong dao* (Nguyễn Văn Ngọc sưu tầm, biên soạn, 1928). Kết quả là, trong 809 câu tục ngữ, ca dao ở mục “Quan hệ cộng đồng - đẳng cấp, giai cấp” trong cuốn *Tục ngữ phong dao* có tới 641 câu nói về quan hệ cộng đồng (79,23%). Trong 641 câu đó, có 358 câu về gia đình (55,85%), 136 câu về dòng họ (21,22%), 133 câu về làng xã (20,74%) và 14 câu về quốc gia (2,2%); trong 358 câu về quan hệ gia đình, có 179 câu về quan hệ vợ - chồng (50%), 160 câu về quan hệ cha mẹ - con cái (44,70%), 19 câu về quan hệ anh - em (5,3%).<sup>8</sup> Thông qua tỉ lệ lớn các câu ca dao nói về quan hệ vợ - chồng, có thể nói, mối quan hệ này được người dân rất mực quan tâm. Mặc dù các tác giả của bài viết trên không đưa ra các ví dụ cụ thể và hiện chưa có một thống kê quan điểm về giá trị mối quan hệ vợ - chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nhưng qua việc liệt kê một số dẫn chứng, có thể thấy nhiều sắc thái thú vị. Bên cạnh một vài câu tục ngữ khẳng định vị thế cao của người phụ nữ trong gia đình có thể còn giữ âm hưởng của tư tưởng trọng nữ trong mô hình gia đình tiền Bắc thuộc như *Lệnh ông không bằng công bà* là các câu ca dao mang đậm phong vị giá trị Nho giáo với việc đề cao mối quan hệ phu - phụ nói chung, đề cao vị thế của người chồng nói riêng: *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người, Râu tôm nấu với ruột bù, Chồng chan vợ húp gật gù khen ngon; Vợ chồng là nghĩa ở đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn; Vợ chồng là nghĩa phu thê, Tay áp má kẻ sinh tử có nhau; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai*

<sup>7</sup> Bùi Thị Hương Trâm (2014), “Biến đổi giá trị trong mối quan hệ vợ chồng”, In trong *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tr. 257.

<sup>8</sup> Vũ Minh Giang và Vũ Hồng Quân (1994), “Biểu hiện của truyền thống Việt Nam qua phân tích thống kê “Tục ngữ phong dao”, In trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KX-07 (Đề tài KX-07-02), Tập I, Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang chủ biên, Tr. 79.

*xương sắt da đồng chi đây; Cha mẹ bú mớm nâng niu, Tội trời đành chịu, không yêu bằng chồng; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ gọi con dạ có chồng phải theo; Chồng giận thì vợ bớt lời, Cơm sôi nhỏ lửa có đời nào khê, ...* Đồng thời, như một phản ứng tự nhiên đối với mô hình gia đình trọng nam, gia trưởng, ca dao đã ghi lại những nỗi niềm uất ức, phản kháng của người vợ: *Ra đường vồng giá nghênh ngang, Về nhà hỏi vợ: cảm rang đâu mà? Cảm rang tao để trong chày, Hễ chó ăn hết thì mày với tao; hay Nào khi anh búng anh beo, Tay rút chén thuốc tay đèo múi chanh, Bây giờ anh khỏe anh lành, Anh mê nhan sắc anh đành phụ tôi; Chồng gì anh vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.*

Việc đan xen các quan niệm giá trị của mối quan hệ vợ - chồng được thể hiện trong ca dao, tục ngữ cũng đã phản ánh thực tế quan niệm về mối quan hệ này trong xã hội phong kiến tự chủ Việt Nam. Trong giai đoạn này, mặc dù xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, phu - thê (cùng với quân - thần, phụ - tử) là một mối trong tam cương (dây lớn của bộ lưới) trói chặt người phụ nữ (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử) nhưng các giá trị trọng nữ truyền thống đã có những tác động nhất định tới pháp luật và quan niệm xã hội. Phan Đại Doãn khi bàn về vấn đề gia đình trong văn hóa làng ở Bắc Bộ có trích một ý trong Luật triều Lê (*Lê triều chiếu lệnh thiện chính*) như sau: “Đạo vợ chồng phải cùng kính yêu nhau, đóc lòng với ân nghĩa. Vợ phải kính thờ cha mẹ chồng, không được dồng dờ ghen tuông và không nên chán cảnh nghèo đói đến nỗi bỏ nhau mà hại điều phong hóa”.<sup>9</sup> Trong chương “Hộ hôn” (Hôn nhân và gia đình) trong Luật Hồng Đức đã có một số điều quy định có lợi cho phụ nữ, đó cũng là sự hài hòa bởi chính sách của nhà nước phong kiến thời thịnh đạt đã có cái nhìn nhân văn đối với người phụ nữ trong cuộc sống hôn nhân, cụ thể như sau: “Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn một năm. Vì việc quan đi xa thì không phải theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ, thì phải tội biếm (hạ thấp tư cách)” (Điều 25). “Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm (phải có vợ thừa thì mới bắt tội)” (Điều 26).<sup>10</sup> Trong Luật Gia Long, bộ luật được ban hành trong một giai đoạn độc tôn Nho giáo, cũng đã có những quy định hé lộ ánh sáng le lói bên vực người vợ trong gia đình, không đến nỗi hà khắc như quan niệm tam cương của Nho giáo. Điều 15: *Bỏ vợ* của chương Hôn nhân quy định như sau: “Phàm kẻ làm vợ (đối với thất xuất) không có điều nào đáng ruồng bỏ và (đối với chồng) không có tình trạng đoạn tuyệt ân nghĩa, mà tự tiện ruồng bỏ thì xử phạt 80 trượng. Tuy phạm vào tội thất xuất (không có con trai, dâm dật, không kính cha mẹ chồng, đa ngôn, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật) nhưng lại có ba điều không

<sup>9</sup> Phan Đại Doãn (1994), “Mấy nét về “văn hóa làng” ở vùng đồng bằng Bắc Bộ: con người và xã hội”, In trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX-07 (Đề tài KX-07-02), Tập I, Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang chủ biên, Tr. 297.

<sup>10</sup> *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, (Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí và Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch), Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, Tr. 70.

đáng bỏ (đã cùng chịu tang 3 năm, trước nghèo hèn sau phú quý, có cưới xin không biết về đâu) mà lại ruồng bỏ thì xử nhẹ hơn hai mức, bắt về đoàn tụ”<sup>11</sup>

Các cứ liệu vừa nêu hé mở cho ta thấy trong gia đình Việt Nam truyền thống (thuật ngữ này tạm dùng cho kiểu gia đình trước đổi mới năm 1986, khi Việt Nam chưa áp dụng nền kinh tế thị trường và chưa thực sự hội nhập quốc tế), quan niệm về giá trị của mối quan hệ vợ - chồng chủ yếu vẫn là: *phu xướng phụ tùy, là sự lệ thuộc của người vợ, song đồng thời còn là sự đồng cam cộng khổ, sự tuân thủ và chia sẻ các quy ước chung của xã hội (quy định của Nho giáo, của tập tục làng xã).*

Trong bước chuyển thứ nhất - bước chuyển lên xã hội công nghiệp (quá trình công nghiệp hóa), sự thay đổi lớn nhất diễn ra đó là việc hình thành sự độc lập của người phụ nữ: có công ăn việc làm (độc lập về việc làm), có thu nhập (độc lập về kinh tế), có cơ hội di chuyển (độc lập về không gian sinh tồn), có cơ hội thể hiện bản thân (độc lập về sự phát triển). Điều này chắc chắn đã đánh tan dần quan niệm “phu xướng phụ tùy”, xóa bỏ dần sự lệ thuộc của người vợ vào người chồng. Mô hình gia đình bé lại, di động địa lý tăng lên nhiều, sự gắn kết của các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo hơn, thời gian dành cho gia đình ít đi do chức năng của gia đình giảm xuống, sự quan tâm đến nhu cầu cá nhân của mỗi thành viên vợ hoặc chồng tăng lên (Lê Ngọc Văn, 2012/17). Quá nhiều khoảng trống cho cái mới xen vào (bạn bè mới, không gian mới, thói quen mới, nhu cầu mới); vận tốc cuộc sống quay nhanh khiến mỗi thành viên có nguy cơ vắng khỏi trục gia đình với tốc độ ly tâm càng ngày càng lớn hơn. Người chồng dễ quên đi người vợ tào khang tầm mắt, người vợ không dễ dàng hi sinh thời gian và mối bận tâm thường nhật cho gia đình; điều này khiến cho quan niệm giá trị trong gia đình truyền thống như chung thủy, sự đồng cam cộng khổ và chung lưng đấu cật bị suy giảm, dẫn đến tình - nghĩa vợ chồng bị thách thức nghiêm trọng. Trong bước chuyển quá độ từ kiểu gia đình công nghiệp hóa đến gia đình hậu công nghiệp, sự độc lập của người phụ nữ trong gia đình càng tăng nhanh hơn, thậm chí, tình trạng người vợ đảm nhiệm vị trí trụ cột kinh tế trong gia đình đã xuất hiện không ít. Bên cạnh đó, sự giải thể mô hình gia đình ba thế hệ và củng cố mô hình gia đình hạt nhân hai thế hệ đã đưa lại sự bình quyền cho phụ nữ, người vợ được tôn trọng hơn, được chia sẻ công việc và cơ hội nhiều hơn. Đồng thời, trong gia đình Việt Nam, người vợ là nhân vật chính tạo dựng và duy trì nếp nhà, văn hóa gia đình. Việc chiếm thế thượng phong trên ba phương diện kinh tế, xã hội, văn hóa khiến cho vai trò của người vợ trở nên quan trọng trong mô hình gia đình công nghiệp hóa và hậu công nghiệp, thậm chí đó còn là “sự giảm giá trị của đàn ông” hay “tình trạng thất bại của đàn ông” trong mô hình gia đình hậu công nghiệp (Lê Ngọc Văn, 2012). Đồng thời, xuất hiện trong gia đình công nghiệp hóa một mâu thuẫn: trong khi sự phụ thuộc của người vợ vào người chồng ngày một ít đi nhưng sự níu kéo quyền lực của người đàn ông (nhu cầu kiểm

<sup>11</sup> *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Tr. 445.

soát, nhu cầu ra lệnh, nhu cầu được người vợ tuân phục) đã từng có trong gia đình truyền thống vẫn còn, và điều này nhiều khi trở thành những chướng ngại cho chính họ và cho bạn đời. Tình trạng trật tự cũ chưa bị xóa bỏ hoàn toàn và trật tự mới chưa hoàn toàn được công nhận trong phạm vi từng gia đình và trong phạm vi toàn xã hội là một trong những nhân tố gây rối loạn trật tự trong gia đình hiện nay, gây ra tình trạng “xung đột giá trị”, “mất định hướng giá trị” hiện nay (Lương Đình Hải, 2015).

Thực trạng này cho thấy quan niệm về giá trị mối quan hệ vợ - chồng trong giai đoạn hiện nay đã thay đổi rất nhiều và có thể nhận diện ở các biểu hiện là: *tình nghĩa* (giá trị truyền thống), *tôn trọng, bình đẳng* (phân công lao động, quyết định, sở hữu tài sản, thể hiện bản thân), *chia sẻ* (công việc, áp lực), *ủng hộ, tạo điều kiện* (cơ hội để chăm sóc bản thân - phát triển bản thân - hưởng thụ cuộc sống). Những giá trị mới này, nếu dần dần trở thành bảng giá trị chung cho mối quan hệ vợ - chồng, sẽ làm cho mối quan hệ này bền vững.

## **2.2. Giá trị mối quan hệ cha mẹ - con cái**

Trong các mối quan hệ giữa con người với con người, không có mối quan hệ nào đặc biệt bằng quan hệ cha mẹ - con cái (nhìn cả từ quan hệ cha mẹ - con cái vị thành niên lẫn cha mẹ - con cái đã trưởng thành): vừa thiêng liêng, vừa gần gũi quyến luyến, vừa trách nhiệm bao dung, vừa phụ thuộc, vừa dâng hiến tự nguyện; nó là không thể lựa chọn, là duy nhất trên đời, là vô điều kiện, là không đổi thay. Sự không thể đổi thay này có thể nhận thấy trong lý thuyết về sự giảm chức năng gia đình (Lê Ngọc Văn, 2012). Chính cha mẹ làm nên không gian gia đình, nơi hình thành nhân cách con cái, nơi định hướng giá trị vào đời cho con cái, là chỗ dựa (vật chất và tinh thần) cho con cái: xoa dịu những tổn thương trong cuộc đời, bao dung, vỗ về trong suốt cuộc đời.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam có nhiều câu cảm động diễn tả tình cảm cha mẹ - con cái nói chung và từ hai phía: *Ngậm ngấp như mẹ gắp con, Lon xon như con gắp mẹ; Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra; Có vàng vàng chẳng hay phô, Có con con nói trăm trở mẹ nghe; Nuôi con chẳng quản chi thân, Bên ướt mẹ nằm bên ráo con lăn; Con có cha như nhà có nóc; Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp một như đường mía lau; Đói lòng ăn hột chà là, Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng; Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ; Đêm đêm thấp ngọn đèn trời, Cầu mong cha mẹ sống đời với con.* Trong các câu ca dao về quan hệ cha mẹ - con cái, số câu diễn tả tình cảm phía con cái - cha mẹ nhiều hơn số câu diễn tả mối quan hệ cha mẹ - con cái, trong các câu đó xuất hiện nhiều câu nói về chữ hiếu. Điều này diễn tả sự chăm bẵm của cha mẹ đối với con cái ít được thể hiện hơn tình cảm biết ơn, ý thức phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ.

Tình trạng trên thể hiện khuynh hướng giá trị của mối quan hệ này trong gia đình truyền thống; bảng giá trị đó được hình thành do sự tác động của các nhân tố xã hội. Theo Đào Duy Anh, trong xã hội truyền thống của Việt Nam, theo luân lý “tam cương

ngũ thường” của Nho giáo, “con cái là vật sở hữu của cha, bởi thế cho nên ngày xưa, cha không những có quyền bán con, mà có khi đánh chết con cũng không có tội” (Đào Duy Anh, 1938, tr. 116). Tục ngữ có câu: *Con có cha như nhà có nóc; Muốn nói ngoa làm cha mà nói, Cá không ăn muối cá uon, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư, Mẹ ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc, hái rau mẹ nhờ...* Chính vì thế, luân lý phong kiến đưa chữ hiếu làm đầu trong quan hệ cha mẹ con cái. *Một lòng thờ mẹ kính cha, Cho tròn đạo hiếu mới là người con; Xin người hiếu tử lắng khuyên, Kịp thì nuôi nấng cho toàn đạo con.* Ca dao nói nhiều đến “đạo làm con” mà không nói đến “đạo làm cha”. Có những quy định trong Kinh Lễ về đạo làm con đã trở thành điển cố cho văn học, như những điển phạm, những nguyên tắc hiển nhiên phải thực thi trong đời sống như “quạt nồng ấp lạnh”, “sớm thăm tối viếng” Lễ ký: *"Phàm vi nhân tử chi lễ nhân ôn nhi hạ sánh, hôn định nhi thần tỉnh."* (Phàm theo lễ của kẻ làm con mùa đông thì lo cho cha mẹ ấm, mùa hè thì lo cho cha mẹ mát, buổi tối thì lo cho cha mẹ yên chỗ nằm, buổi sớm thì hỏi thăm xem cha mẹ ngủ dậy có mạnh khỏe không). Ca dao: *Mẹ già ở túp lều tranh, Sáng thăm tối viếng cho đành dạ con; Công cha nghĩa mẹ cao dày, Cưu mang trứng nước những ngày còn thơ, Nuôi con khó nhọc đến giờ, Trưởng thành con phải biết thờ hai thân, Thức khuya dậy sớm chuyên cần, Quạt nồng ấp lạnh giữ phần đạo con.* Truyện Kiều: *Xót người tựa cửa hôm mai, quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.*

Như vậy, trong gia đình truyền thống có sự phụ thuộc cao của con cái vào cha mẹ, sự áp đặt của cha mẹ đối với con cái. Mặc dù luật có khi đã có một số điều chỉnh để mỗi quan hệ này đỡ hà khắc [*Điều 288 Luật Gia Long* quy định cha đánh chết con bị phạt 100 trượng; còn theo phong tục thì cha có quyền bắt con ở thuê nhưng khi con đã kết hôn, cha không có quyền quản lý tài sản (trừ con trưởng phải sống chung với cha)] nhưng mỗi quan hệ một chiều từ phía cha mẹ là thực trạng điển hình làm nên định hướng giá trị trong mỗi quan hệ này. Bảng giá trị cha mẹ - con cái trong gia đình truyền thống vì thế là: *chữ hiếu (từ phía con), chăm sóc (từ phía cha mẹ), gắn kết (từ hai phía).*

Mối quan hệ này dần dần thay đổi trong gia đình công nghiệp hóa và gia đình hậu công nghiệp. Sự thu hẹp quy mô gia đình, việc giảm số con, sự phát triển ý thức cá nhân và khoảng cách thế hệ, quy định về quyền trẻ em, sự giảm giá trị của người già (trong xã hội phong kiến: *Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ*), cuộc sống thay đổi nhanh khiến kinh nghiệm thế hệ trước không thể áp dụng cho thế hệ sau, sự di chuyển địa lý tăng làm suy giảm tối đa sự lệ thuộc,... làm lệch đầu thăng bằng về phía trách nhiệm của cha mẹ và giảm nghĩa vụ của con cái. Cha mẹ trong các gia đình công nghiệp hóa có nhiều trọng trách đối với trẻ vị thành niên (chăm sóc, giáo dục, hình thành nhân cách, định hướng tương lai, thậm chí là bảo trợ về kinh tế, cưu mang khi sa cơ lỡ vận) và giảm giá trị khi họ trở về già. Việc xuất hiện nhiều mô hình gia đình (đơn thân, li hôn,



tổng hợp) và việc cha mẹ ít dành thời gian cho con cái<sup>12</sup> dẫn đến tình trạng trẻ bơ vơ, trẻ thiếu giáo dục gia đình, trẻ hư,... đang gióng lên hồi chuông báo động đối với các bậc cha mẹ trong việc chăm sóc và giáo dục con cái. Tất cả sự thay đổi bối cảnh xã hội đó đã đưa đến sự lên ngôi của con cái trong gia đình hiện đại, tạo cho con cái tâm lí nhận một cách vô điều kiện từ cha mẹ mà chưa kịp nghĩ đến việc cho trở lại khi cha mẹ về già, cho nên tình trạng thất vọng của cha mẹ khi về già (do sự cần thiết thực sự và do sự bảo lưu quan niệm truyền thống trong người già: *Trẻ cậy cha, già cậy con*) đối với con cái là khá nặng nề. Tóm lại, gia đình công nghiệp hóa và hậu công nghiệp đang chứng kiến một tình trạng suy giảm đạo đức (Lê Ngọc Văn, 2012) khá trầm trọng ở cả hai chiều cha mẹ->con cái và con cái->cha mẹ: *sự quan tâm* (cha mẹ không dành thời gian cho con cái và con cái thiếu quan tâm tinh thần và vật chất đối với cha mẹ), *tính trách nhiệm* (cha mẹ thiếu trách nhiệm với sự phát triển và sự hoàn thiện nhân cách của con cái; con cái thiếu trách nhiệm đối với sức khỏe, tình cảm và điều kiện sống của cha mẹ), *sự hi sinh* (có vẻ một chiều từ cha mẹ, thiếu chiều ngược lại), *hiếu nghĩa* (thiếu trầm trọng từ phía con cái), *sự kính trọng và tình cảm thiêng liêng* như một mặc định trong gia đình truyền thống đã bị xóa nhòa trong gia đình hiện đại.

Trong bối cảnh đó, bảng giá trị của mối quan hệ cha mẹ - con cái hiện nay sẽ là: *sự gắn kết, sự tôn trọng, sự quan tâm, chia sẻ, ủng hộ, trách nhiệm.*

### **2.3. Giá trị mối quan hệ gia đình - dòng họ**

Như những gì chúng ta đã thấy và đang chứng kiến, gia đình là một bộ phận không tách rời của dòng họ. Tuy nhiên, mối quan hệ này có tính lịch sử với các tính chất khác nhau. Theo Phan Đại Doãn, từ thời Bắc thuộc trở về trước, dòng họ chưa là một thực thể xã hội. Ông cho biết, vào thời tiền Bắc thuộc, có một số dân tộc không có họ (người Mường tỉnh Hòa Bình chỉ có một họ Bùi bên cạnh bốn họ của nhà lang là Đinh, Quách, Bạch, Hà; người Bru, Khùa, Vân Kiều không có họ, sau lấy họ Hồ làm họ chung (tỏ ý là con cháu Bác Hồ); người Việt ở Gia Lương, Thuận Thành gọi bên họ cha là “ông đực, bà đực”, bên họ mẹ là “ông cái, bà cái”)<sup>13</sup>. Như vậy, dòng họ chỉ được hình thành trong xã hội từ khi nước ta dành được độc lập và áp dụng thể chế nhà nước và các thiết chế xã hội Trung Quốc. Và từ đó, văn hóa dòng họ được hình thành và phát triển, cực kỳ thịnh đạt trong xã hội nông nghiệp truyền thống, dần dần lờ lững trong xã hội công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế, rồi lại hồi sinh trong bước chuyển từ xã hội công nghiệp hóa sang xã hội hậu công nghiệp. Nhìn nhận sự thăng trầm của dòng họ, với tư cách là một thiết

<sup>12</sup> Đặng Bích Thủy (2014), “Quan hệ cha mẹ - con cái vị thành niên ở Việt Nam hiện nay: mức độ gắn kết và những vấn đề đặt ra”, In trong *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tr. 180 - 201.

<sup>13</sup> Phan Đại Doãn (1994), “Mấy nét về “văn hóa làng” ở vùng đồng bằng Bắc Bộ: con người và xã hội”, In trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX-07 (đề tài KX-07-02), Tập I, Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang chủ biên, Tr. 301.

chế xã hội, có thể thấy rõ hơn sự gắn kết gia đình - dòng họ và giá trị của mối quan hệ này trong gia đình truyền thống và những biến đổi hiện nay.

Định hình trong xã hội phong kiến, dòng họ và gia đình đã từng có mối quan hệ hết sức khăng khít. Trong công trình *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) - một công trình sớm về lịch sử văn hóa Việt Nam, Đào Duy Anh viết: “Gia tộc Việt Nam xưa nay có hai bậc, một là nhà, hay tiểu gia đình, gồm có vợ chồng, cha mẹ, con cái; hai là họ, hay đại gia đình, gồm cả đàn ông, đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết và người sống”<sup>14</sup>. Cũng vậy, nhưng bao quát hơn, Léopol Cadière đã viết: “Người Việt cho dù bất cứ hoàn cảnh nào cũng thuộc về một họ, tức gia đình theo nghĩa rộng, tổ chức vững chắc, liên kết chặt chẽ bằng huyết thống, bằng những quyền lợi vật chất, bằng những niềm tin tôn giáo, bằng các mối dây luân lý của cộng đồng”<sup>15</sup>.

Có từ ba thế hệ trở lên (có một số gia đình gồm ngũ đại hoặc tứ đại đồng đường), gia đình truyền thống có khả năng và nhu cầu kết nối dòng họ rất cao: kết nối bề dọc (ông bà - cha mẹ - con cái) đan xen với kết nối bề ngang (tuổi tác, thế hệ, thứ bậc); sự kết nối các sợi dệt gia đình - dòng họ này làm nên tấm vải quan hệ xã hội - tinh thần trong xã hội truyền thống. Quan hệ này được xây dựng trên/và được hỗ trợ bởi các lợi ích vật chất chung (mùa màng ở nông thôn, hội nghề nghiệp ở thành thị), các lợi ích tinh thần (lễ hội, phong tục). Ở bình diện này, nổi lên vai trò của các bậc trưởng họ và chủ gia đình, các thành viên hoàn toàn mờ nhạt trong hệ thống; thậm chí gia đình cũng bé nhỏ trước uy lực tối thượng của dòng họ. Đào Duy Anh đã viết: “Quyền uy và trật tự của gia đình đã được pháp luật ân cần bảo vệ, lại thêm luân lý và phong tục bồi thực, cho nên địa vị gia đình ở trong xã hội là tối trọng, mà cá nhân chỉ là những phần tử vô danh ở trong gia đình thôi. Cái kết quả rõ ràng của chế độ ấy là khiến cá tính của mỗi người không thể nào phát triển ở trong phạm vi gia đình được. Người ta đã hoàn toàn bị chìm đắm ở trong gia đình, thành ra chỉ biết có gia đình mà không biết đến quốc gia, xã hội: tinh thần gia tộc càng đậm đà chừng nào thì tinh thần quốc gia và xã hội càng bạc nhược chừng ấy”. (Đào Duy Anh, 1938, tr. 127). Quan hệ gia đình - dòng họ trong xã hội nông nghiệp truyền thống là quan hệ phụ thuộc, trong đó, chiều gia đình - dòng họ có trách nhiệm thực hiện bổn phận, nghĩa vụ và sự tuân phục đối với dòng họ; ở chiều ngược lại, dòng họ có quyền đặt ra phép tắc, có quyền đòi hỏi, yêu cầu (thậm chí yêu sách) sự tuân thủ khuôn phép gia tộc từ phía gia đình và các thành viên trong gia đình.

Chính vì thế, gia đình và dòng họ là mối quan tâm lớn của nông thôn Việt Nam (số liệu thống kê của Vũ Minh Giang và Vũ Văn Quân ở trên cho thấy sự quan tâm của người dân về dòng họ lớn hơn nhiều so với sự quan tâm của họ về quốc gia). Trên thực tế, có thể thấy, gia đình và dòng họ Việt Nam có nhiều mẫu số chung nhưng không phải là những vòng tròn đồng tâm. Mẫu số chung đó là huyết thống, là trách nhiệm và bổn phận, là một

<sup>14</sup> Đào Duy Anh (1938), *Sđd*, Tr. 109.

<sup>15</sup> Léopol Cadière (2006), *Văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 241 - 242.

số lợi ích vật chất và tinh thần chung, không gian văn hóa đặc thù của dòng họ (nhà thờ, tục lệ, quy định) nhưng tâm điểm của các vòng tròn này khác nhau do sự phong phú của các kiểu/mô hình/biểu hiện của gia đình. Và đây là lí do khiến dòng họ đã từng là chất keo dính các gia đình trong bối cảnh tĩnh tại của xã hội nông nghiệp truyền thống nhưng nhanh chóng tan rã trong bối cảnh di động và biến động của xã hội công nghiệp hóa; và như dao động của con lắc, nó lại hồi sinh khi con người trong xã hội hậu công nghiệp do tình trạng mất điểm tựa đang muốn tìm kiếm những chỗ dựa để tìm lại sự thanh bình đã bị đánh mất trong cuộc mưu sinh khốc liệt thời công nghiệp hóa.

Nghiên cứu của Đào Duy Anh (1938) đã chỉ ra thực tế vào những năm 40 của thế kỷ XX, đại gia đình dần dần tan rã do phụ nữ bắt đầu lao động kiếm tiền, do ảnh hưởng văn hóa Châu Âu về bình đẳng giới và tự do cá nhân; sách báo thời đó đã nói nhiều đến xung đột cha mẹ - con cái, đến tự do yêu đương. Sự tan rã này có thể nói là gần tới triệt để do những biến động dữ dội của chiến tranh (tập kết), của cải cách ruộng đất, của các cuộc li tán sau năm 1975 và những cuộc di dân ồ ạt ra khỏi quê hương đến những vùng đất mới của đất nước và di dân ra nước ngoài vì nhiều lí do khác nhau. Đồng thời, trong bối cảnh hậu công nghiệp, gia đình truyền thống ba thế hệ chuyển sang gia đình hạt nhân hai thế hệ, mà ở đây, các thành viên luôn tất bật với các mối lo cơm áo gạo tiền, với các lợi ích vật chất cụ thể (tiền bạc, công danh) và các lợi ích tinh thần thích hợp cho khuôn khổ một gia đình và không thích hợp cho quan hệ họ hàng (học hành, du lịch, thưởng thức nghệ thuật...). Các nhà xã hội học mà tiêu biểu là Talcott Parson cho rằng, gia đình hậu công nghiệp không còn chức năng kinh tế mà chủ yếu dồn vào hai chức năng: xã hội hóa ban đầu đối với trẻ em (Primary Socialization of Children) và ổn định nhân cách người lớn (Stabilization of Adult Personalities)<sup>16</sup>. Trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện nay ở Việt Nam, hai chức năng này cũng đang nổi lên hàng đầu và chìm xuống thứ yếu các chức năng khác. Điều này khiến cho mối quan hệ giữa gia đình và dòng họ trở nên lỏng lẻo dần đi theo với nhịp độ bận rộn của gia đình hạt nhân phải chăm lo cho gia đình nhỏ của mình. Tầm vai quan hệ tinh thần - xã hội truyền thống chỉ còn sợi chính là gia đình (với các quan hệ bề ngang: vợ - chồng và bề dọc cha mẹ - con cái, ông bà - cháu), sợi còn lại bị rút dần đi và được dệt thay vào đó những sợi mới: các mối quan hệ tuổi tác, thế hệ hướng ra bên ngoài xã hội (hội nghề nghiệp, hội học hành, hội đồng hương). Còn lại thừa một ít sợi chỉ của quan hệ thứ bậc (quan hệ họ hàng) thì trở nên xa xôi vì ít liên quan đến các lợi ích vật chất (tiền bạc, công danh) và bị ngăn cách bởi yếu tố di chuyển địa lí nơi ở và nơi làm việc của các thành viên gia đình. Họ hàng không còn là chỗ dựa của gia đình, gia đình không còn là chỗ dựa của thành viên. Bên cạnh sự suy giảm giá trị đạo đức gia đình như đã phân tích ở trên (sự hi sinh, hiếu nghĩa) thì sự suy giảm tính tôn ti trật tự bộc lộ rõ nhất trong mối quan hệ họ hàng: người có uy quyền

<sup>16</sup> Dẫn theo Lê Ngọc Văn (2012), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Tr. 14.

không phải là người có thứ bậc cao trong gia tộc, thay vào đó người có uy quyền giờ đây là người có quyền, có tiền, có ảnh hưởng xã hội (nói cách khác, là người có thể mang lại lợi ích cụ thể cho chính gia tộc và các thành viên của gia tộc).

Tuy nhiên, con người không thể thiếu gia đình, cũng như vậy, gia đình không thể thiếu dòng họ. Như một môi sinh tinh thần, lại nằm trong vùng văn hóa coi trọng việc thờ cúng tổ tiên (Tục ngữ: *Uống nước nhớ nguồn*; phong tục: thờ vua Hùng được coi là quốc tổ), gia đình hiện nay dù có nhiều biến đổi về cấu trúc và chức năng, vẫn có nhu cầu gắn kết với dòng họ. Mai Văn Hai trong một nghiên cứu về “Gia đình, dòng họ - những vấn đề cơ bản của văn hóa làng, xã Việt Nam” (2012) đã cho biết: “Nghiên cứu tại hai địa phương Tam Sơn và Đồng Kỵ (Bắc Ninh) cho thấy, trong tổng số 420 hộ gia đình được phỏng vấn, có 97 - 99,6% khẳng định hiện nay gia đình, dòng họ vẫn rất *quan trọng*.” Võ Hồng Hải từ việc nhận ra xu hướng tâm nguyên thủy tổ đang ngày càng mạnh hiện nay đã nhận định: “Dòng họ là một yếu tố quan trọng trong chuỗi liên kết: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - dân tộc/quốc gia. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dòng họ cũng chính là góp phần bồi đắp, xây dựng hạnh phúc của mọi cá nhân, cộng đồng và của toàn dân tộc”<sup>17</sup>.

Thông qua sự thăng trầm, sự hồi sinh của dòng họ và mối quan hệ gia đình - dòng họ, có thể thấy bằng giá trị quan hệ này hiện nay có nhiều đổi khác. Có thể nhận diện ở các tiêu chí sau: *sự gắn kết* (hai chiều: nội tại: những người cùng huyết thống xa - gần với nhau, ngoại tại: nối gia đình với cộng đồng làng xã), *tính trách nhiệm, lòng biết ơn tổ tiên* (xu hướng tâm nguyên thủy tổ), *giữ gìn phong tục* (tế tổ), *nêu gương, gìn giữ gia phong, nối giữ truyền thống* (học hành, nghề, khả năng đặc biệt), *ảnh hưởng, lòng tin*.

Nhận diện bằng giá trị của quan hệ này, duy trì và phát triển nó cũng là một hướng để phát triển xã hội hài hòa, gia đình bền vững.

### **3.4. Giá trị mối quan hệ gia đình - cộng đồng**

Trước hết cần bàn về khái niệm “cộng đồng”. Đây là một khái niệm được sử dụng khá rộng rãi với tất cả sự lỏng lẻo của nội hàm trong nhiều ngữ cảnh. Có sự lỏng lẻo này là vì cộng đồng là một tập hợp các thực thể (sinh thái, người, tổ chức, quốc gia,...) được kết nối với nhau bởi một số nguyên tắc nhất định (địa bàn cư trú, đặc điểm văn hóa, chung tôn giáo, nghề nghiệp,...). Từ điển tiếng Việt định nghĩa như sau: “Toàn thể những người sống thành một xã hội, nói chung có những điểm giống nhau, có thể gồm một hay nhiều tộc người thân thuộc”<sup>18</sup>. Một định nghĩa thường được các nghiên cứu về cộng đồng viện dẫn là nghiên cứu của Joseph H. Fichter (1908 - 1994) - nhà xã hội học người Mỹ trong cuốn *Xã hội học (Sociology)*, xuất bản lần đầu vào năm 1957). Sau khi chỉ ra tính “lỏng” của khái niệm cộng đồng, J.H. Fichter chỉ ra bốn yếu tố góp phần định hình khái niệm này như sau: “Áp dụng một cách rộng rãi vào đời sống tập thể, khái

<sup>17</sup> Võ Hồng Hải (2013), “Phát huy giá trị văn hóa của gia đình, dòng họ”, *Báo Hà Tĩnh online*.

<sup>18</sup> Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Tr. 205.

niệm cộng đồng bao gồm bốn yếu tố: a) Tương quan cá nhân mật thiết với những người khác, tương quan này đôi khi được gọi là tương quan đệ nhất đẳng, tương quan mật đối mật, tương quan thân mật; b) có sự liên hệ tình cảm về cảm xúc nơi cá nhân trong những nhiệm vụ và công tác xã hội của tập thể; c) có sự hiến dâng tinh thần hoặc dấn thân đối với những giá trị tập thể được coi là cao cả và có ý nghĩa; d) một ý thức đoàn kết với những người trong tập thể”<sup>19</sup>.

Quan niệm này cho thấy rằng, sợi dây chính kết nối các thành viên trong cộng đồng là cảm xúc, tinh thần mà không phải là các quy định mang tính pháp lý. Và như đã nói ở trên, khái niệm cộng đồng có thể sử dụng cho nhiều tập hợp cá thể có chung các đặc điểm trên ở nhiều phạm vi rộng/hẹp, đông người/ít người, chung sống/sống tách biệt,... Trong phạm vi bài viết này, khái niệm cộng đồng được sử dụng cho “làng” - một đơn vị hành chính - dân cư thời phong kiến và là một không gian văn hóa ít nhiều mang tính hoài vọng hiện nay. Sự hình thành, sự chuyển đổi chức năng, cấu trúc của làng, sự trao truyền và lưu giữ một cách mạnh mẽ văn hóa làng... vẫn là đề tài hấp dẫn và nguồn hứng thú chưa hề vơi cạn đối với các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của các nhà Văn hóa học với việc coi “tính cộng đồng” là một trong hai đặc trưng tiêu biểu của văn hóa làng (cùng với một đặc trưng khác là “tính tự trị”). Bài viết sẽ phân tích mối quan hệ gia đình - cộng đồng từ góc nhìn gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội - văn hóa có mối quan hệ mật thiết với làng với tư cách là một không gian văn hóa - là môi sinh văn hóa của các gia đình và là nơi gìn giữ và trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống đến các thế hệ sau.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam có nhiều câu nói đến tính cộng đồng của làng: *Lụt thì lụt cả làng, Toét mắt là tại hướng đình, Cả làng toét mắt có mình em đâu, Nước nổi thì bè nổi*. Tính cộng đồng có khi biểu hiện những sắc thái tích cực như: đồng cảm: *Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*; tương trợ: *Lá lành đùm lá rách*; vị tha: *Thương người như thể thương thân*; gắn kết: *Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng*; *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*. Có sự gắn kết này, trước hết, do sự cộng cư cùng không gian địa lí của gia đình với cộng đồng làng xã. Võ Hồng Hải cho rằng, một thời kỳ dài, ở nhiều nơi đã có sự song trùng địa bàn, quyền lực của họ tộc và làng. “Làng và dòng họ là những cộng đồng được tập hợp theo nguyên lý cùng huyết thống (dòng dõi), cùng địa bàn (nơi cư trú). Ở nước ta, mối quan hệ này rất đa dạng. Có những làng đầu tiên là địa bàn cư trú của một họ (có những làng mang tên một họ - Phan Xá, Bùi Xá, Đỗ Gia,...), có những họ chỉ cư trú trọn vẹn trong một làng...”<sup>20</sup> Han Do Hyun cũng đã có một nghiên cứu công phu về làng - dòng họ ở Việt Nam, trong đó đã chỉ ra sự gắn bó chặt chẽ giữa huyết thống thân tộc với địa vực cư

<sup>19</sup> Joseph H. Fichter (1957), *Xã hội học*, Trần Văn Đĩnh dịch từ bản xuất bản lần thứ 2 (1971), Hiện đại thư xã, Sài Gòn, bản in lần thứ 2 (1974), Tr. 80.

<sup>20</sup> Võ Hồng Hải, “Họ, làng và nước ở Việt Nam”, Nguồn: <http://www.vanhoadongho.com>.

trú là làng của người Việt<sup>21</sup>. Bên cạnh đó, sinh kế nông nghiệp lúa nước đã khiến cho mỗi gia đình không thể không gắn kết với cộng đồng; nhịp điệu mùa tạo nên những khoảng nông nhàn lí tưởng cho việc tổ chức lễ hội đã cắm rễ sâu vào gia đình các sắc thái văn hóa cộng đồng; những quy định về tập tục của cộng đồng đã thành khuôn, thành mẫu quy định mô thức ứng xử cho các gia đình. Đó là những lí do khiến gia đình gắn kết và thuộc về cộng đồng, và chỉ khi cảm giác thuộc về đó thực sự mãnh liệt, mỗi gia đình mới cảm nhận được chỗ dựa vững chắc trong cộng đồng cho gia đình của mình.

Tuy nhiên, cái chung mà cộng đồng làng xã hướng tới nổi bật lên đặc điểm đó là cái chung bề ngoài mang tính chất một cái khuôn mà mọi người cần chấp nhận, và thực sự là các thành viên đã chấp nhận để cầu sự yên ổn tạm thời do ngại xáo trộn, ngại thay đổi. “Cái chung yên ổn” đó có nhiều mặt trái, mặt tiêu cực mà theo cách nói của Trần Ngọc Thêm là cái “phản giá trị”<sup>22</sup>, chẳng hạn: *tính cào bằng*: Xấu đều hơn tốt lỗi, Khôn độc không bằng ngốc đàn, Chết một đồng hơn sống một người; *vô trách nhiệm*: Cha chung không ai khóc, Lắm sãi không ai đóng cửa chùa, Cửa chung ai khéo vầy vùng thành riêng; *đố kỵ*: Trâu buộc ghét trâu ăn, Không ăn được thì đập đổ; *ích kỷ*: Bè ai nấy chống, Ai có thân người ấy lo, Ai có bò người ấy cưỡi; *thiếu đồng thuận*: Lắm thầy rầy ma, Lắm cha con khó lấy chồng; *cục bộ*: Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ; *thiển cận*: Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. Lý thuyết về “tính cộng mệnh, cộng cảm” trong làng xã (Ngô Đức Thịnh) xem ra đúng như tác giả nói được thể hiện rõ nét trong các thời gian và không gian thiêng (lễ hội, phong tục: cưới xin, tang ma) hay trong những thời khắc nguy nan (hỏa hoạn, giặc giã). Vào những thời khắc bình thường, tính cộng mệnh, cộng cảm lùi xuống hàng thứ yếu, thay vào đó là sự co cụm vào những lo toan, vun vén cá nhân mà bàng quan với cái chung và tha nhân. Như vậy, với tính chất khá lỏng của sự cố kết nội tại, làng ngay trong xã hội phong kiến đã là một đơn vị thiếu tính kết nối sâu sắc. Biểu hiện chấp nhận triệt để “cái chung yên ổn bề ngoài” này không thể hiện tính đồng thuận, mà ngược lại, che dấu những khác biệt tiềm ẩn trong sâu thẳm đang chờ cơ hội để bùng ra. Đó là lí do khiến người Việt khó làm việc nhóm, khiến cho trong cuộc sống thời bình với sự thuận lợi của điều kiện sống thì tính thờ ơ, bàng quan ngày càng tăng (vụ cướp hàng hóa của các xe ô tô bị tai nạn, tranh cướp đồ ăn miễn phí, tranh cướp lộc ở chùa, tranh cướp hoa ở hội hoa, chen lấn xô đẩy khi được hưởng dịch vụ miễn phí,...); thậm chí, sự vô cảm bị đẩy đến mức cao mất hết nhân tính (giết người vì nhiều lí do)...

Mối quan hệ gia đình - cộng đồng không thể không nhìn nhận trong sự biến đổi của cộng đồng. Như vậy, gia đình biến đổi, cộng đồng biến đổi, các giá trị của mối quan hệ

<sup>21</sup> Han Do Huyn (2008), “Cơ cấu tổ chức và ý thức cộng đồng của làng - dòng họ Việt Nam”, Tham luận Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3, Hà Nội.

<sup>22</sup> Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, Tr. 305, 310.

này đã thực sự biến đổi một cách sâu sắc qua thời gian. Nếu trong xã hội truyền thống, giá trị của mối quan hệ này là *cộng mệnh, tính cộng cảm, đồng thuận, tương trợ, chia sẻ, cứu mang, đùm bọc* thì đến giai đoạn công nghiệp hóa, khi gia đình bé lại ở hai thế hệ với những toan tính lợi ích cho gia đình và các cá nhân, khi cộng đồng đang không bị đặt trước một thách thức hiểm nguy nào để cố kết và vì vậy đang chứng kiến một lực li tâm đẩy các thành viên rời khỏi nhau và vắng khỏi trực giá trị cộng đồng truyền thống mạnh chưa từng thấy.

Tuy nhiên, như một thứ gen văn hóa được cấy vào cơ thể tinh thần, gia đình Việt Nam, con người Việt Nam thuộc về cộng đồng một cách sâu sắc, cho dù sống ở làng hay ở phố, trong nước hay ngoài nước, ở xã hội tiền công nghiệp hay công nghiệp hóa và hậu công nghiệp. Trong giai đoạn hiện nay, gia đình Việt Nam và con người Việt Nam vẫn cần dựa vào và thuộc về cộng đồng theo những mức độ khác nhau. Câu nói cửa miệng ta thường thấy trong những thời khắc đặc biệt vẫn là: bà con lối xóm (nông thôn) hay bà con khối phố (thành thị). Trong một khảo sát gần đây ở các thôn ấp đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Quang Vinh cho biết người dân ở đây vẫn tin vào đám đông: họ sử dụng kênh thông tin dân gian “nghe lối xóm nói lại”: 33,65% (ngang với đài phát thanh 33,53%, vượt xa báo chí: 7,82%); giúp nhau khi khó khăn, hoạn nạn: 68,69%.<sup>23</sup> Các sự kiện của gia đình (dù ở làng hay ở phố) vẫn luôn cần có sự chứng kiến và công nhận của cộng đồng. Bên cạnh đó, chúng ta đang chứng kiến sự hồi sinh mạnh mẽ các hoạt động cộng đồng với các quy mô hội/nhóm, tính chất quan phương/phi quan phương khác nhau (lễ hội truyền thống, lễ hội mới, các sinh hoạt tập thể được tổ chức từ phía nhà nước như ngày hội đại đoàn kết toàn dân hay tổ chức từ phía người dân như các định chế phi chính thức: hội đồng hương, hội nghề nghiệp, hội cựu học sinh,...). Trong sự hồi sinh của các sinh hoạt cộng đồng nhằm khôi phục lại phần nào các giá trị cộng đồng đang mai một, sự tham gia của gia đình là rất khác nhau. Không như những vòng tròn đồng tâm, không có quá nhiều các mẫu số chung giữa gia đình và cộng đồng, sự gắn kết của cộng đồng tới cấp độ cá nhân là mạnh mẽ hơn gắn kết của cộng đồng với gia đình. Độ “vênh” này cần “nấn” lại bằng việc xác định các tiêu chí cho mối quan hệ cộng đồng - gia đình trong bối cảnh hiện nay, đó có thể là: *sự thừa nhận, sự tôn trọng, tính đồng thuận, tính trách nhiệm, sự đóng góp, sự hòa nhập*. Những giá trị đến từ hai chiều sẽ gặp nhau ở giá trị chung của mối quan hệ gia đình - cộng đồng, góp phần củng cố tính bền vững của gia đình và cộng đồng, tạo nên tính hài hòa của một xã hội mà hệ giá trị chuẩn mực sẽ hiển thị và được thừa nhận rộng rãi.

Đó có thể coi là ý nghĩa và tính thực tiễn của các nghiên cứu về giá trị của các mối quan hệ trong gia đình và từ gia đình Việt Nam hiện nay.

---

<sup>23</sup> Nguyễn Quang Vinh (2009), “Về xu thế biến đổi của các quan hệ cộng đồng trong thôn ấp ở đồng bằng sông Cửu Long (quan sát xã hội học)”, In trong *Đi tìm sức sống quan hệ xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. Tr. 154 - 155.

## Tài liệu tham khảo

1. Chu Xuân Diên (2002), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006.
3. Đinh Gia Khánh (1993), *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Han Do Huyn (2008), “Cơ cấu tổ chức và ý thức cộng đồng của làng - dòng họ Việt Nam”, Tham luận *Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3*, Hà Nội.
5. Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị Châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Ngọc Văn (2012), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Lương Đình Hải (2015), “Xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu con người*, Số 1 (76), Tr. 8 - 17.
8. Ngô Đức Thịnh (2001), “Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội hiện nay”, Tạp chí *Văn học nghệ thuật*, Hà Nội, Số 3.
9. Ngô Đức Thịnh (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
10. Nguyễn Hữu Minh (2012), “Các mối quan hệ trong gia đình ở Việt Nam: một số vấn đề cần quan tâm”, Tạp chí *Xã hội học*, Hà Nội, Số 4 (120), Tr. 91 - 100.
11. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên) (2014), *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế - một cái nhìn so sánh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Quang Vinh (2009), *Đi tìm sức sống quan hệ xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
14. Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học*, Nxb. Dân trí, Hà Nội.
15. Phan Huy Lê (chủ biên), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX-07 (Đề tài KX-07-02), Tập I: 1994, Tập II: 1996, Tập III: 1997, Hà Nội.
16. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
17. Võ Hồng Hải (2013), “Phát huy giá trị văn hóa của gia đình, dòng họ”, *Báo Hà Tĩnh online*.
18. Johannes Han-Yin Chang (2010), “The values of Singapore’s youth and their parents”, *Journal of Sociology, The Australian Sociological Association*, Volume 46(2), Pp. 149 - 168 DOI: 10.1177/14407833.
19. Joseph H. Fichter (1957), *Xã hội học*, Trần Văn Đĩnh dịch từ bản xuất bản lần thứ 2 (1971), Hiện đại thư xã, Sài Gòn, bản in lần thứ 2 (1974).
20. *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, (Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí và Tổ biên dịch Viện Sử học dịch), Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.



